

NHÌN LẠI BỐI CẢNH QUỐC TẾ NĂM 1945 - 1946

GS VŨ DƯƠNG NINH *

Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 là văn kiện đầu tiên của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (ĐCCH) ký kết với đại diện của nước Pháp. Đã có nhiều bài nghiên cứu về đường lối sách lược, hệ quả và ý nghĩa lịch sử của bản Hiệp định. Bài viết này nhằm phân tích bối cảnh quốc tế cuối năm 1945- đầu năm 1946 để hiểu rõ thêm về quyết sách dẫn đến việc hòa hoãn đó.

Chỉ trong khoảng thời gian 10 tháng, tính từ tháng 5-1945 khi phát xít Đức đầu hàng đến tháng 3-1946 khi Hiệp định Sơ bộ được ký kết, tình hình thế giới đã chuyển xoay không ngừng, có thể nêu lên vài nét chính sau đây.

1. Quan hệ quốc tế - từ đồng minh trở thành đối thủ

Ngay trước khi cuộc Chiến tranh thế giới thứ II kết thúc, các cường quốc Đồng minh đã có nhiều cuộc gặp giữa ba vị nguyên thủ quốc gia Mỹ, Anh và Liên Xô ở Têhêran (Iran, 1943), Ianta (Liên Xô, 2-1945), Pôtxđam (Đức, 7-1945). Nội dung thảo luận nhằm vào hai vấn đề chủ yếu là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít và giải quyết các vấn đề thời hậu chiến. Về các vấn đề sau chiến tranh, ngoài việc đề ra biện pháp xử lý các nước bại trận và tổ chức Liên hiệp quốc thì thực chất của mỗi quan tâm là sự phân chia khu vực ảnh hưởng giữa các nước lớn, đặc biệt là giữa hai khối TBCN và XHCN. Việc chia xẻ bản đồ thế giới phụ thuộc vào sự dàn xếp giữa các thế lực quốc tế, tạo nên những vùng lãnh thổ được hoạch

định theo một trật tự thế giới mới đang hình thành, thường được gọi là trật tự Ianta.

Theo đó, châu Âu bị chia thành hai mảng: Tây Âu do Mỹ, Anh, Pháp chiếm đóng; Đông Âu do Liên Xô quản lý. Nước Đức cũng bị chia thành hai miền tương tự - miền Tây và miền Đông. Và ngay thành phố thủ đô Beclin cũng bị phân đôi - Tây và Đông. Chính vì thế mà nơi đây được coi như một điểm nóng rất gay gắt, rất dễ biến thành ngòi nổ cho một cuộc chiến tranh mới.

Trong bối cảnh như vậy thì mối quan tâm của Nhà nước Xôviết sau chiến tranh là tập trung khôi phục nền kinh tế bị tàn phá nặng nề ở trong nước và viện trợ xây dựng các quốc gia phía Đông châu Âu vừa được Hồng quân giải phóng. Đông Âu là địa bàn chiến lược có ảnh hưởng trực tiếp đến an ninh và chủ quyền của Liên Xô, đồng thời là khu vực làm cho CNXH bước đầu trở thành một hệ thống, điều mà trước đây chưa từng có.

Ở châu Á - Thái Bình Dương, dưới danh nghĩa giải giáp quân đội Nhật, Mỹ được quyền chiếm đóng Nhật Bản; bán đảo Triều Tiên bị chia đôi theo vĩ tuyến 38: Liên Xô chiếm phía Bắc, Mỹ chiếm phía Nam; Việt Nam bị chia theo vĩ tuyến 16: quân Trung Hoa ở phía Bắc, quân Anh ở phía Nam.

Như vậy, có thể thấy việc phân vùng ảnh hưởng đã được hoạch định, bóng dáng của trật tự hai cực đã bắt đầu xuất hiện. Ngày 5-3-1946, thủ lĩnh Đảng bảo thủ, nguyên là Thủ tướng Anh Socsin đi cùng Tổng thống Mỹ Truman đến Phuntom (bang Mitsuri - Hoa Kỳ)

* Đại học quốc gia Hà Nội.

đọc bài diễn văn chống Liên Xô. Ông ta cho rằng đã có một "bức màn sắt" buông xuống, nằm vắt ngang đại lục châu Âu, từ bờ biển Bantich cho đến bờ biển Adriatic mà phía sau đó là các quốc gia Trung Âu và Đông Âu "tất cả họ đều nằm trong phạm vi thế lực của Liên Xô, chịu sự khống chế nặng nề ngày càng tăng của Matxcova". Soesin kêu gọi: "Điều mà nước Nga muốn là giành lấy những thành quả của chiến tranh và bành trướng vô hạn độ về quyền lực và học thuyết của họ. Nhưng ở đây, ngay hôm nay, khi còn có thời gian, chúng ta phải xem xét các biện pháp để ngăn chặn cuộc chiến tranh luôn đe dọa, và thiết lập trong tất cả các nước một cách nhanh chóng, với tất cả khả năng của mình những mầm mống của tự do và dân chủ"¹. Bài diễn văn này được coi như lời kêu gọi mở đầu cho "Chiến tranh lạnh" mà một năm sau, nó được chính thức xuất hiện trong Học thuyết Truman công bố ngày 12-3-1947 tại Quốc hội Hoa Kỳ. "Thế là một ván bài Go (một lối chơi cờ của Nhật) đã bắt đầu diễn ra trên quy mô hành tinh, mỗi siêu cường quốc đặt ra các quân cờ của mình tăng cường các vùng do nó chi phối, đe dọa những vùng mà phía bên kia tỏ ra yếu kém, với những thời kỳ đặc biệt căng thẳng khiến cho cả hai bên phải áp dụng những biện pháp để không đi được quá xa"². Mỗi quan hệ đồng minh trong cuộc chiến tranh chống phát xít đã nhanh chóng tan rã để thay thế bằng quan hệ đối địch kéo dài và chi phối thế giới suốt 45 năm (1946-1991). Như vậy, ngay sau khi chiến tranh thế giới kết thúc, mọi sự việc trên chính trường thế giới đều diễn biến dưới tác động của tư duy chiến tranh lạnh, nhìn từ cả hai phía TBCN và XHCN. Thực ra, đây chỉ là sự tiếp nối mối mâu thuẫn vốn có giữa hai hệ thống chính trị - xã hội, giữa CNTB và CNXH từ khi ra đời Nhà nước Xôviết năm 1917. Đến những năm 30 của thế kỷ XX, quan hệ quốc tế chuyển động xoay quanh 3 đỉnh tam giác là Liên Xô - khối Đức, Ý, Nhật - khối Anh, Pháp, Mỹ. Giữa 2 khối Liên Xô và Anh, Pháp, Mỹ bên nào cũng muốn mượn tay lực lượng phát xít để đánh bại đối thủ, rồi sau đó

mới tiêu diệt phát xít. Nhưng chiến tranh thế giới do chủ nghĩa phát xít phát động đã lần lượt khai chiến với cả hai đỉnh tam giác còn lại. Tháng 9-1939, Đức mở mặt trận chống các nước Tây Âu; tháng 6-1941, Đức tấn công Liên Xô; tháng 11-1941, Nhật tấn công Mỹ. Trong tình hình đó, hai đỉnh tam giác nói trên phải liên kết với nhau, Đồng minh chống phát xít ra đời nhằm tập hợp lực lượng chống lại khối trục. Như vậy, khối Đồng minh được hình thành là do tác động từ nhân tố bên ngoài, từ mối đe dọa của thế lực phát xít nên khi nguy cơ này không còn nữa thì mâu thuẫn vốn có giữa hai chế độ xã hội, hai hệ tư tưởng lại bộc lộ ở mức độ lan rộng hơn và sâu sắc hơn. Cũng có học giả cho rằng chiến tranh lạnh thực chất đã bắt đầu từ năm 1917 giữa nhà nước Xôviết với thế giới TBCN³. Đương nhiên đó là cách nói để chỉ rõ tính liên tục của mối mâu thuẫn cơ bản này, nó không hề biến mất khi loài người phải đương đầu với cuộc chiến tranh phát xít.

2. Sự xuất hiện các quốc gia độc lập và thái độ của các cường quốc

Trong Chiến tranh thế giới thứ II, phong trào giải phóng dân tộc đã có một bước phát triển mạnh mẽ. Nhất là ở vùng Đông Á và Đông Nam Á, cuộc đấu tranh chống ách thống trị thực dân gắn kết với cuộc đấu tranh chống phát xít Nhật đã thu hút đông đảo quần chúng, tập hợp nhiều đảng phái chính trị tham gia nhằm giải thoát khỏi tình trạng thuộc địa và phụ thuộc. Với những tên gọi khác nhau, Mặt trận dân tộc thống nhất chống Nhật đã ra đời ở Trung Quốc, Hàn Quốc, Việt Nam, Miến Điện, Mã Lai, Indônêxia... đều nhằm mục đích chung là giành độc lập, tự do. Bước đột phá là ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng (15-8-1945), ba nước Indônêxia, Việt Nam và Lào đều lần lượt tuyên bố độc lập vào các ngày 17-8, 2-9 và 12-10 năm đó. Có thể coi đây là những quốc gia độc lập đầu tiên trên thế giới thoát khỏi hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc sau Chiến tranh thế giới II. Còn ở các nơi khác, mặc dầu phong trào đấu tranh chống phát xít kết hợp với yêu sách độc lập khá sôi nổi nhưng các đế

quốc lại trở về làm chủ thuộc địa cũ của mình: Mỹ trở về Philippin; Anh trở về Ấn Độ, Mã Lai, Miến Điện, Xinhgapo; Pháp trở về Campuchia.

Thực ra, ngay trong thời gian chiến tranh, việc giải quyết vấn đề thuộc địa đã được đặt ra với nhiều quan điểm khác nhau. Tướng Mỹ Mac Actor từng bỏ chạy khi quân Nhật đổ bộ lên Philippin nay trở về lại được tôn vinh như “Người giải phóng” cho quần đảo. Nước Anh - “đế quốc mặt trời không bao giờ lặn”, coi việc khôi phục chế độ cai trị thực dân là điều đương nhiên. Trên thực tế, họ đã làm được việc đó với sự chiếm lĩnh các thuộc địa cũ, trấn áp các lực lượng yêu nước, đặc biệt là ĐCS. Đồng thời lo ngại tác động của sự thành lập các quốc gia mới giành độc lập, Chính phủ Luân Đôn đã giúp các nước đế quốc tiến hành kế hoạch tái chiếm sau khi phát xít Nhật quy hàng: quân Hà Lan trở về Indônêxia, quân Pháp trở về Đông Dương. Riêng đối với Pháp, năm 1944 Anh đã cho Chính phủ Đờ Gôn đặt một phái bộ quân sự trong Bộ chỉ huy mặt trận Đông Nam Á đóng ở Xáylan và hứa hẹn sẽ giúp đỡ Pháp khi quân Anh vào Đông Dương giải giáp Nhật.

Tình hình nước Pháp khá phức tạp. Tháng 6-1940, quân Đức tấn công Pháp, chính giới Pháp bị phân hoá thành 2 phái: một do Thống chế Pétanh đứng đầu chấp nhận sự chiếm đóng của Đức, di chuyển Chính phủ từ Pari về Visi (nên thường gọi là Chính phủ Visi); một do Tướng Đờ Gôn lãnh đạo đã lánh nạn sang Anh, kêu gọi tiến hành kháng chiến chống phát xít. Sau đó, ông thành lập Ủy ban giải phóng dân tộc Pháp (ở Angiêri, năm 1943) có vai trò như một chính phủ lâm thời, liên hệ với lực lượng bí mật trong nước để đấu tranh chống Đức. Tình hình đó tác động tới Đông Dương: Tướng Đocu theo phái Pétanh được cử sang làm Toàn quyền thay thế Catoru, ông này khi trở về đến Xinhgapo đã bay sang Luân Đôn gia nhập phe kháng chiến. Vì Chính phủ Pétanh đã đứng về phe Trục nên khi tấn công Việt Nam (Lạng Sơn, tháng 9-1940), Nhật không loại bỏ bộ máy cai trị của Pháp

như đã xoá sổ các chính quyền thực dân Âu Mỹ ở các nước Đông Nam Á, mà vẫn duy trì Chính phủ Toàn quyền Đocu cho đến tháng 3-1945. Đối với người Pháp, Tướng Đờ Gôn là hiện thân của tinh thần dân tộc đã tiến vào thủ đô Pari giải phóng tháng 6-1944. Nhưng về vấn đề thuộc địa, Đờ Gôn vẫn mang nặng tư tưởng thực dân, vẫn đặt các dân tộc thuộc địa dưới ách thống trị của đế quốc Pháp. Ngay từ tháng 12-1943, trong thông cáo của Ủy ban giải phóng dân tộc Pháp về vấn đề Đông Dương có đoạn viết: “Nước Pháp thoả thuận ban hành, trong nội bộ khối cộng đồng Pháp, một quy chế chính trị mới, theo đó, trong khuôn khổ của tổ chức Liên bang (Đông Dương), những quyền tự do của các nước trong Liên bang sẽ được nói rộng và khẳng định; tính chất tự do rộng rãi của các tổ chức sẽ được nổi bật mà không hề mất đi dấu hiệu của nền văn minh và truyền thống Đông Dương...”⁴. Đằng sau những lời lẽ hoa mỹ đó lộ ra ý đồ là sẽ nói rộng một số quyền tự do nhưng “nền văn minh và truyền thống” của chế độ cai trị Pháp ở Đông Dương là không hề thay đổi, “không hề mất đi”. Âm mưu này được cụ thể hoá trong Tuyên bố Brazavin ngày 24-3-1945, vừa đúng nửa tháng sau khi Nhật đảo chính Pháp, với một kế hoạch khá chi tiết. Đó là sẽ thành lập Chính phủ Liên bang Đông Dương bao gồm đại biểu các quốc gia Đông Dương và đại biểu của những người Pháp cư trú ở Đông Dương do một Toàn quyền Pháp đứng đầu, được hưởng một số quyền nội trị và kinh tế, còn công việc đối ngoại thuộc về quyền hạn của Chính phủ Liên hiệp Pháp mà Liên bang Đông Dương là một thành viên. Như vậy, âm mưu thực dân sẽ tái chiếm Đông Dương và tái lập ách thống trị thực dân là điều quá rõ ràng!

Thái độ của Mỹ phải được xem xét qua 2 giai đoạn tương ứng với 2 đời tổng thống, từ Rudoven đến Truman. Trong một thông điệp đầu năm 1944, Tổng thống Rudoven tuyên bố: “Hơn một năm qua tôi đã bày tỏ ý kiến rằng Đông Dương không thể trả lại cho Pháp mà cần được tháo gỡ quốc tế. Về vấn

đề này, tôi được Thống chế Tưởng Giới Thạch và Nguyên soái Xtalin hoàn toàn ủng hộ...Nước Pháp đã vất vả Đông Dương 100 năm rồi. Người Đông Dương có quyền được hưởng điều tốt đẹp hơn như thế". Sau này, ông nhấn mạnh với Bộ ngoại giao Mỹ: Tôi muốn không có một người Pháp nào được trở lại Đông Dương⁵. Chủ trương này có lợi cho sự hợp tác của những người Mỹ ở Côn Minh với lực lượng Việt Minh trong các Khu giải phóng Việt Bắc vào cuối năm 1944 đầu 1945. Nhưng sau khi Rudoven qua đời (12-4-1945), Phó Tổng thống Truman lên thay thì lập trường của Mỹ thay đổi. Nước Mỹ giữ thái độ im lặng, thậm chí sau này đã giúp đỡ quân Pháp trở lại Đông Dương.

Chính phủ Trung Hoa dân quốc của Tưởng Giới Thạch đương nhiên đồng tình với Rudoven, không phải vì quyền tự do của người Đông Dương mà vì giải pháp đó phù hợp với tham vọng của giới cầm quyền Trung Khánh. Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng đã từ lâu nằm trong tầm nhìn của các nhà nước Trung Hoa. Đây chính là thời cơ thuận lợi nhất để chính quyền Tưởng thực hiện ý đồ của mình.

Còn Liên Xô vẫn giữ nguyên tắc chung là ủng hộ quyền tự quyết của các dân tộc, nhưng vì không có lợi ích về vấn đề thuộc địa nên không có thái độ rõ ràng ngoài lời kể của Rudoven là Xtalin đồng ý không nên để người Pháp quay lại Đông Dương.

Nhưng nhìn chung trên bình diện quốc tế, khả năng có được lực lượng thực sự ủng hộ nền độc lập Việt Nam vẫn còn là điều xa vời, chưa hiện thực.

3. Sự thoả hiệp giữa các cường quốc mở đường cho thực dân Pháp quay lại Việt Nam

Ngày 19-8-1945, Tổng khởi nghĩa ở Hà Nội, nhanh chóng lan rộng trong cả nước. Ngày 2-9, cùng ngày với việc đại diện Chính phủ quân phiệt Nhật Bản ký Hiệp ước đầu hàng không điều kiện trên chiến hạm Mỹ Mitsuri ở Vịnh Tokyo, thì tại Hà Nội, lễ tuyên bố độc lập được long trọng cử hành. Nước Việt Nam DCCCH được thành lập do Chủ tịch Hồ

Chí Minh đứng đầu. Từ đây, Việt Nam giữ vị thế là quốc gia có chủ quyền trong quan hệ với các nước ngoài và Chính phủ Hồ Chí Minh là người đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Việt Nam.

Việc xuất hiện Nhà nước Việt Nam độc lập là một thực tế không thể phủ nhận, song các thế lực đế quốc không muốn thừa nhận, ngược lại tìm mọi cách để bóp chết nó. Do vậy, đã diễn ra nhiều sự thoả hiệp, nhân nhượng và câu kết giữa các nước lớn để thực dân Pháp trở lại Việt Nam.

Trước tiên phải kể đến nước Anh là nước có nhiều thuộc địa ở Đông Nam Á. Lo ngại ảnh hưởng cách mạng từ Việt Nam sẽ lan rộng sang các nước trong khu vực, Chính phủ Luân Đôn đã chấp thuận cho một trung đội lính Pháp được trả trộn vào đơn vị số 136 của quân Anh vào Nam Bộ giải giáp quân Nhật. Trung đội này sẽ bắt liên lạc với lính và dân thường Pháp còn tàn sót ở Việt Nam sau ngày Nhật đảo chính, cùng với đội quân lê dương được cử sang để gây hấn ở Sài Gòn đêm 23-9-1945, mở đầu cuộc chiến tranh tái chiếm Đông Dương. Ngày 8-10 tại Luân Đôn, Anh và Pháp ký Tạm ước về việc giao cho Pháp quyền quản lý hành chính và tư pháp ở phía Nam vĩ tuyến 16. Hôm sau, Thủ tướng Atli công khai tuyên bố chính sách về Đông Dương gồm 3 điểm chính là: Chính phủ Anh sẽ yểm trợ Pháp tái chiếm Việt Nam, công nhận chính quyền Pháp tại Sài Gòn và giao quyền cai trị ở Nam vĩ tuyến 16 cho Pháp quản lý. Như vậy, sự câu kết Pháp Anh đã khởi động trên thực tế cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

Có thể nói người Mỹ là người nước ngoài đầu tiên đặt chân đến Hà Nội sau ngày Tổng khởi nghĩa theo đoàn quân cách mạng từ chiến khu về. Thậm chí, theo lời kể của thiếu tá A.Patti, ông được đọc bản thảo Tuyên ngôn độc lập trước khi văn bản này được công bố ngày 2-9. Đó là hệ quả của mối quan hệ thân hữu và hợp tác chống Nhật trong thời gian Thế chiến. Nhưng khi chiến tranh kết thúc, lập trường của Chính phủ Mỹ đã thay đổi. Ngày 22-8 Đờ Gôn bay sang

Oasinhton hội đàm với Tổng thống Truman⁶. Dờ Gòn tuyên bố sẽ thiết lập một chế độ mới ở Đông Dương, chính phủ gồm người bản xứ và kiều dân Pháp do đại diện Chính phủ Pháp đứng đầu và quân Pháp sẽ vào Đông Dương tước vũ khí quân Nhật. Kế hoạch này không được Oasinhton hưởng ứng. Cuộc gặp lộ rõ quan hệ hai nước khi đó chưa hẳn thuận lợi vì Dờ Gòn cảm thấy nước Pháp không được Mỹ đối xử như một cường quốc hạng nhất, còn Truman thì nghi ngờ Pháp đang tìm kiếm quan hệ với Liên Xô. Trong bức điện của Bộ ngoại giao Mỹ gửi Đại sứ quán Mỹ tại Trùng Khánh có thông báo: “Mỹ không phản đối mà cũng không ủng hộ việc thiết lập lại quyền cai trị của người Pháp ở Đông Dương”⁷. Do vậy, Chính phủ Oasinhton chỉ thị: đại diện Mỹ ở Việt Nam phải tuyệt đối trung lập⁸. Đây là một bước lùi so với kế hoạch quân thác Đông Dương của Rudoven. Trong buổi tiếp bà Tổng Mỹ Linh, phu nhân của Tướng Giới Thạch, ngày 30-8, khi được hỏi về vấn đề Đông Dương, Truman cũng thận trọng trả lời là nước Mỹ chưa có quyết định gì cả⁹. Tuy vậy, trong bối cảnh tình hình quốc tế đang diễn ra quá trình phân hoá hai cực mà Liên Xô là đối thủ thì các nước đế quốc tuy còn có điểm bất đồng nhưng đã xích lại và câu kết với nhau để phòng ngừa Liên Xô. Thế là Hoa Kỳ “đã ký bản thoả thuận với nước Pháp về việc cung cấp xe cộ và trang thiết bị cho quân Pháp ở Đông Dương. Điều đó hầu như biểu lộ sự tán thành của nước Mỹ đối với việc tái chiếm của Pháp”¹⁰. Và cùng ngày 22-8, nghĩa là chỉ 4 ngày sau Tổng khởi nghĩa, máy bay Mỹ chở thiếu tá A.Patti từ Côn Minh về Gia Lâm đã cho nhân viên tình báo Pháp là Xanhtony (sau trở thành đại diện của Pháp với chức danh Ủy viên Cộng hoà) đi cùng, lén lút vào Hà Nội trong khi trước đó, một nhân vật khác là Metxme bí mật nhảy dù xuống vùng Hải Phòng bị rơi vào tay du kích. Thật nực cười khi Xanhtony sau này thổ lộ: “Trong khi máy bay lướt thấp trên vùng trời, chúng tôi nhìn thấy những chùm hoa lạ màu đỏ nở rất nhanh trong thành phố như để đón chào chúng tôi. Máy bay

hạ xuống thấp hơn nữa, lúc đó chúng tôi mới phân biệt được đó là những lá cờ đỏ sao vàng. Chúng tôi nhìn nhau, kinh ngạc, hiểu rằng đây không phải là sự đón tiếp mà chúng tôi hy vọng từ đáy lòng”¹¹.

Thực ra, ngay trong những ngày cuối cùng của chiến tranh, ngày 11-8, Bộ ngoại giao Pháp đã gửi thư cho các cường quốc Mỹ, Anh, Trung Hoa và Liên Xô đề nghị được có đại diện trong Ủy ban đình chiến của Đồng minh, có đại diện quân sự bên cạnh các tư lệnh Đồng minh và được quyền tước khí giới quân Nhật tại Đông Dương. Đề nghị này không được chấp thuận, Pháp lo ngại việc một số nhân vật cao cấp ở Mỹ muốn giúp Trung Hoa chiếm đoạt Đông Dương khỏi tay Pháp. Ngày 14-8, Đại sứ Pháp tại Trùng Khánh Pechkôp xin cử 5000 lính Pháp vào tham gia giải giáp quân Nhật, ba hôm sau được trả lời “sẵn sàng cho 5000 lính Pháp trở lại Đông Dương nhưng phải đặt dưới quyền chỉ huy của tướng lĩnh và sĩ quan Quốc dân đảng Trung Hoa. Quả là liệu thuốc khó nuốt nên ngày 28-8 Đại sứ Pháp tại Oasinhton đưa ra đề nghị để người Anh tước vũ khí quân Nhật trên toàn cõi Đông Dương; hoặc là tướng lĩnh Nhật ở phía Bắc làm lễ đầu hàng tại một địa điểm trên lãnh thổ Trung Hoa, còn ở miền Nam thì Pháp tiếp nhận lễ đầu hàng dưới danh nghĩa của Anh. Ngày 30-8, Ngoại trưởng Mỹ trả lời không thể đi ngược lại Tuyên bố Pôtxdam nhưng Pháp có thể dàn xếp với Anh. Cùng hôm đó, Đại sứ Mỹ tại Trùng Khánh nhận được thông báo từ Bộ ngoại giao Mỹ là Mỹ hoàn toàn đồng ý nếu Pháp và Trung Quốc có thể đi đến thoả hiệp. Những sự kiện trên cho thấy Mỹ có thái độ lập lờ, đẩy “quả bóng” vào chân Anh và Trung Hoa, nhưng trên thực tế đã để ngỏ cửa cho Pháp trở lại Đông Dương. Ngày 28-10, Tổng thống Truman đọc diễn văn về chính sách ngoại giao của Mỹ. Trong đó nhắc đến vấn đề Đông Dương với những lời lẽ chung chung về quyền tự quyết dân tộc và quyền bình đẳng như đã ghi trong Hiến chương Đại Tây Dương và Hiến chương Cựu Kim Sơn.

Chính phủ Pháp rất lo ngại về ý đồ của Trung Hoa Quốc dân Đảng đối với Đông Dương. Để làm yên lòng Pháp, Thủ tướng Chính phủ Trùng Khánh Tống Tử Văn đã cam kết với Đờ Gôn trong buổi gặp tại Pari ngày 19-9 rằng: Trung Hoa không có tham vọng lãnh thổ ở Đông Dương và nếu có thể thì sẵn sàng yểm trợ Pháp trở lại Đông Dương¹². Ngày 10-10, trong buổi tiếp Cao uỷ Pháp tại Đông Dương Đacgiăngliơ ở Trùng Khánh, Tống Tử Văn cũng nhắc lại lời cam kết này. Nội dung trên còn được Tướng Giới Thạch tuyên bố và được Tướng Lư Hán nhắc lại trong buổi lễ ra mắt tại Hà Nội. Bài toán của giới cầm quyền Trung Hoa ban đầu là sử dụng đám tay chân Việt quốc và Việt cách để nắm quyền lực mà không công khai chiếm đóng Việt Nam.

Nhưng tình hình ở Trung Quốc biến chuyển rất khẩn trương. Sau khi Chiến tranh thế giới II kết thúc, Mặt trận dân tộc thống nhất kháng Nhật nhanh chóng tan vỡ. Nguy cơ cuộc nội chiến giữa lực lượng của Đảng quốc dân và ĐCS ngày càng đến gần (chính thức bùng nổ ngày 16-6-1946). Chính phủ Tưởng ráo riết chuẩn bị để đối phó với ĐCS nên muốn dồn lực lượng vào cuộc đấu tranh này, sẵn sàng thoả hiệp với Pháp trong vấn đề Đông Dương. Mặt khác Trung Hoa muốn đòi lại những quyền lợi trước đây đã phải nhường cho Pháp theo những hiệp ước của nhà Thanh ký từ năm 1900-1903. Sau một quá trình thương thuyết từ tháng 10-1945 tại Trùng Khánh, ngày 28-2-1946 Hiệp ước Pháp - Hoa được ký kết giữa Ngoại trưởng Vương Thế Kiệt và Đại sứ Pháp Giaccơ Máyriê. Có thể tóm tắt trong 3 điểm chính sau đây: 1. Pháp trao trả Trung Hoa các tô giới và vùng ảnh hưởng ở Thượng Hải, Thiên Tân, Hán Khẩu, Quảng Đông (kể cả Quảng Châu Loan); cắt trả lại Trung Hoa phần đường sắt Hải Phòng - Vân Nam chạy qua lãnh thổ Trung Hoa (từ Hà Khẩu đến Côn Minh), hàng hoá Trung Hoa nhập hoặc xuất qua cảng Hải Phòng được miễn thuế; 2. Pháp đưa quân vào phía Bắc Việt Nam thay quân Trung Hoa sẽ rút

khỏi Việt Nam từ ngày 15-3 đến 31-3 (trên thực tế đến tháng 10 mới rút hết). Pháp ứng trước số tiền trả cho việc chuyển quân Trung Hoa mỗi tháng 60 triệu đồng tiền Đông Dương (tổng cộng là 7 tháng tính từ 1-9-1945 đến 31-3-1946); 3. Trung Hoa sẽ vũ trang cho 5000 thường dân Pháp đang ở Hà Nội (vấn kiện về việc này được ký bí mật, không công bố)¹³. Như vậy là quan hệ Pháp - Hoa đã được giải quyết không tính gì đến lợi ích của nhân dân Đông Dương. Nhưng sự tồn tại của Chính phủ Hồ Chí Minh được quần chúng ủng hộ là một thực tế buộc Pháp phải tiến hành thương lượng nếu muốn thực hiện Hiệp ước Trùng Khánh, đặt chân lên miền Bắc nước ta.

Còn lại một vấn đề bấy lâu bỏ ngõ chưa có đủ tài liệu minh chứng. Đó là câu hỏi về thái độ của Liên Xô đối với sự ra đời của Nhà nước Việt Nam DCCCH. Trong khi có thể tìm thấy những bức thư của Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi Tổng thống Mỹ thì quá hiếm hoi những tài liệu nói lên quan hệ Việt Nam - Liên Xô hồi đó. Trong thư gửi Đại nguyên soái Xtalin ngày 22-9, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã viết: "Chúng tôi thông báo với quý Ngài biết rằng Chính phủ lâm thời của Cộng hoà Việt Nam đã được thành lập dưới sự chủ trì của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Hoàng đế Bảo Đại đã thoái vị ngày 25-8 và chuyển giao chính quyền cho Chính phủ mới được toàn dân tộc ủng hộ"¹⁴. Sau đó, từ tháng 6 đến tháng 9-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Pháp với tư cách thượng khách của Chính phủ Pháp, chắc chắn được báo chí Pari đưa tin. Cũng lưu ý rằng trong phái bộ các nước Đồng minh đến Hà Nội có cả phái bộ Liên Xô do đại tá Xtêphan Xôlôiep đại diện¹⁵ thì không thể không có báo cáo về Chính phủ Xô viết. Do vậy, lý do biện minh là vì Việt Nam quá xa, Liên Xô không nắm được tình hình thì rất không thoả đáng.

Xét bối cảnh quốc tế hồi đó, có thể giải mã bằng mấy lý do sau đây: 1. Mỗi quan tâm hàng đầu liên quan đến an ninh của Liên Xô là những biến động ở Tây Âu mà điểm nóng là nước Đức và thành phố

Beclin. Nói đến Viễn Đông thì tầm nhìn của Matxcova cũng chỉ tới vùng Mãn Châu (Đông Bắc Trung Quốc) và bán đảo Triều Tiên mà không quan tâm đến vùng Đông Nam Á. 2. Sự can thiệp của Liên Xô vào vấn đề thuộc địa của Anh và Pháp có thể gây ra xung đột với những lợi ích truyền thống của 2 nước đó, không đáp ứng lợi ích tối cao của Liên Xô trong lúc này. Nhất là “Hiệp ước liên minh và giúp đỡ lẫn nhau” giữa Chính phủ Liên Xô và Chính phủ lâm thời Pháp ký tại Matxcova, ngày 10-12-1944 càng xác định thái độ này. 3. Tin tức về Chính phủ Hồ Chí Minh có thể gợi lên trong giới lãnh đạo Kremli mối nghi ngại từ những năm 1930 về lập trường cộng sản hay lập trường quốc gia của ĐCS Đông Dương nên họ có ý chờ xem. Dù cho vì lý do gì chăng nữa thì sự im lặng của Matxcova khi đó về khách quan cũng có lợi cho việc Pháp rộng tay trở lại xâm lược Việt Nam. Ý kiến trên mới là suy luận, cần tìm tòi thêm tài liệu để làm sáng tỏ vấn đề này.

4. Hiệp định Sơ bộ - giải pháp sách lược “Hoà để tiến”

Có thể đánh giá chung rằng bối cảnh quốc tế đầu năm 1946 rất bất lợi đối với cách mạng Việt Nam. Và tình hình trong nước cũng không phải hoàn toàn thuận lợi do những khó khăn vốn là di sản của thời kỳ thuộc địa (giặc đói, giặc dốt), là hệ quả khó tránh của một chính quyền dân chủ mới xây dựng và đặc biệt hiểm nguy là sự phá hoại của các tổ chức phản động tay sai nước ngoài. Song sức mạnh của cách mạng bắt nguồn từ tinh thần yêu nước và quyết khởi của quần chúng nhân dân, từ niềm tin tuyệt đối vào Chính phủ DCCH do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu. Thực tế lịch sử đã chứng minh rằng niềm tin vốn là yếu tố tinh thần, khi được khơi dậy, được động viên vì mục tiêu cao cả Độc lập - Tự do thì niềm tin ấy biến thành sức mạnh vật chất của hàng triệu đồng bào đứng lên bảo vệ non sông. Chính dựa vào sức mạnh tinh thần và vật chất của nhân dân mà Đảng đã chèo lái con thuyền Tổ quốc vượt qua sóng gheñh đầy thử thách.

Tình hình cuối năm 1945 - đầu 1946 thực ra không phải hoàn toàn bất ngờ mà đã được dự tính trước. Tại Hội nghị Đảng toàn quốc ở Tân Trào (từ ngày 13 đến 15-8-1945), chính sách đối ngoại đã đề ra đối sách thích hợp, có thể tóm tắt như sau: 1. Lợi dụng mâu thuẫn trong nội bộ Đồng minh (Mỹ-Tướng với Anh-Pháp) nhưng đề phòng tình huống vì mâu thuẫn với Liên Xô mà các nước trên đứng về một phía, nhân nhượng cho Pháp trở lại Đông Dương; 2. Hết sức tránh trường hợp ta phải đối phó cùng một lúc với nhiều lực lượng Đồng minh tràn vào nước ta và dụng chính phủ tay sai của họ, tranh thủ sự đồng tình của Mỹ và Liên Xô; 3. Khẳng định rằng chỉ có thực lực của ta mới quyết định thắng lợi cho ta; 4. Tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của nhân dân các nước nhược tiểu, nhân dân Pháp và nhân dân Trung Quốc¹⁶.

Thực tế lịch sử đã diễn ra đúng như dự đoán. Các nước đế quốc đã thỏa hiệp đề nghị của cho Pháp trở lại Đông Dương. Bị kịch là ở chỗ Liên Xô, vì lợi ích quốc gia, đã giữ thái độ im lặng trước một dân tộc đang chiến đấu dưới sự lãnh đạo của ĐCS. Song có 2 điều cơ bản trong sự chỉ đạo làm cho đất nước thoát khỏi hiểm nguy. Đó là tránh tình huống cùng một lúc phải đối phó với nhiều đối thủ và khẳng định sức mạnh của ta mới quyết định thắng lợi cho ta. Chính dựa trên cơ sở đó, ngày 6-3 Hiệp định Sơ bộ được ký kết nhằm chọn một đối thủ duy nhất là thực dân Pháp và tạo thời cơ để toàn dân tích cực chuẩn bị cuộc kháng chiến lâu dài. Những nhân nhượng sách lược trong Hiệp định chính là bước tạm hòa để tiến lên đánh thẳng kẻ thù: “Chúng ta “hòa” với nước Pháp để dành thời gian, bảo toàn thực lực, giữ vững lập trường càng mau tiến tới độc lập hoàn toàn”¹⁷.

Lịch sử giai đoạn này để lại một bài học kinh nghiệm vô cùng quan trọng. Cho dù bối cảnh quốc tế có khó khăn đến mấy nhưng nếu Đảng dự báo đúng các khả năng và đề ra đối sách thích hợp, có tiến công, có nhân nhượng nhằm giữ vững mục tiêu Độc lập - Thống nhất, biết phân loại đối thủ để thêm bạn bớt thù, phát

huy sức mạnh toàn dân, dựa vào thực lực thì sẽ vượt qua thử thách, từng bước cải thiện quan hệ đối ngoại, mở đường đi tới thắng lợi cuối cùng.

Kinh nghiệm này đã được thể nghiệm trong suốt 60 năm qua với những thành công và hạn chế, đến nay vẫn giữ nguyên giá trị sống động trong tiến trình hội nhập quốc tế của nước nhà.

Chú thích:

1. Serge Berstein - Pierre Milza: *Histoire de l'Europe contemporaine. Le XX^e siècle. De 1919 à nos jours*, Nxb. Hatier, Paris, 1993, tr.185
2. Michel Beau: *Lịch sử CNTB từ 1500 đến 2000*, Nxb. Thế giới, TP. Hồ Chí Minh, 2000.
3. Xem: André Fontaine: *Histoire de la Guerre froide. De la révolution d'Octobre à la guerre de Corée*, Nxb. Fayard, Paris, 1986.
4. 6. Philippe Devillers: *Paris - Saigon - Hanoi*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1993, tr.24-25, 131.
5. Xem: Nguyễn Đình Bin (chủ biên): *Ngoại giao Việt Nam 1945 - 2000*. CTQG, H. 2002, tr.33.
7. 8. 15. L.A.Patti: *Tại sao Vietnam?* Nxb. Đà Nẵng, 1995, tr. 380, 368, 189-192.
9. 12. Xem: *Chính đạo: Việt Nam niên biểu 1939-1975*. Tập 1A 1930-1946, Nxb. Văn hoá, Houston, 1996, tr. 253, 268.
10. J.S. Bowman (chủ biên): *The World Almanach of the Vietnam War*, A Bison books, New York 1985, tr.15.
11. Jean Sainteny: *Câu chuyện về một nền hòa bình bị bỏ lỡ*. Nxb. CAND, H. 2003, tr. 92.
13. Xem: Kinh C. Cheng: *Vietnam and China 1938-1954*, Princeton University Press, Princeton, 1969, tr.141-142; Ellen J.Hammer: *The struggle for Indochina 1940-1955*, Stanford University Press, California, 1967, tr.146-147; *Chính đạo: Sđd*, tr. 311.
14. Bukhapkin: *Kremli và Hồ Chí Minh*, Tạp chí *Xưa & Nay*: số 55 năm 1998, tr. 4.
16. 17. Xem: *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H. 2000, T.7, tr.427; T.8, tr. 56.

Quá trình hình thành và hoàn chỉnh...

(Tiếp theo trang 31)

trong từng cặp, trong từng chuỗi các phạm trù chính trị xã hội, trong tổng thể những quan hệ đó. Đồng thời đưa ra những luận chứng có sức thuyết phục, xem xét từng góc cạnh để ngăn ngừa những nhận thức không đúng, chỉ dẫn thận trọng những điều cần nắm vững... Cuối cùng là dẫn đến niềm tin vững chắc vào sự nghiệp cách mạng. Bao trùm lên tất cả những vấn đề đó là phương pháp vận dụng lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh vào đặc điểm xã hội và con người Việt Nam một cách thích hợp. *Đây là vấn đề cơ bản của phương pháp luận đường lối.*

Nói một cách tổng quát là phép biện chứng duy vật cùng với kinh nghiệm tư duy đã tích lũy được, Đảng ta tạo nên phương pháp luận sắc bén để có đường lối CMDTDCND đúng đắn và sáng tạo tại Đại hội II của Đảng, năm 1951.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) đã thừa nhận: "... từ Đại hội lần thứ hai đến nay, đường lối của Đảng và sự lãnh đạo của Ban chấp hành Trung ương do đồng chí Hồ Chí Minh đứng đầu là đúng"¹⁴.

(còn nữa)

Chú thích:

1. *Văn kiện Đảng Toàn tập*, CTQG, H, 1998, T.2, tr. 93 - 94.
2. *Sđd*, T.5, tr. 203 - 204.
- 3, 5. *Sđd*, T.6, tr. 74, 536.
- 4, 8, 9, 10, 11, 12, 13. *Sđd*, T.12, tr. 15, 131-132, 106-107, 108, 91, 159, 160.
6. *Sđd*, T.7, tr. 113.
7. *Sđd*, T.8, tr. 26.
14. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ ba của Đảng lao động Việt Nam: *Văn kiện Đại hội*, Ban chấp hành Trung ương Đảng lao động Việt Nam, 1960, T.1, tr. 173.